

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/DS-PT

Ngày 15-4-2025

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế,
yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu
hủy văn bản phân chia tài sản
thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Nguyệt.

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái;

Bà Nguyễn Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2024/TLPT-DS, ngày 22- 11- 2024,
về việc Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu hủy
văn bản phân chia tài sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024
của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn có kháng cáo, kháng
nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2025/QĐ-PT ngày
24 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2025/QĐ-PT ngày 21
tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐ-PT ngày 19
tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cung Thị T, sinh năm 1973; cư trú tại: Thôn N, xã Đ,
huyện T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Cung Thị T:
Bà Lương Thị H – Luật sư Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng
Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Tống Thị D, sinh năm 1966 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tống Thị D:

1. Anh Cung Vĩnh M, sinh năm 1987; có mặt.

2. Anh Cung Thanh N, sinh năm 1990; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Cung Thanh N: Anh Cung Vĩnh M, sinh năm 1987; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Cung Thị X, sinh năm 1958; cư trú tại: Thôn Hoàng T(cũ là thôn P), xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Cung Thị X1, sinh năm 1961.

Người giám hộ cho bà Cung Thị X1: Bà Cung Thị T, sinh năm 1973; có mặt.

3. Bà Cung Thị S, sinh năm 1963; có mặt.

4. Anh Cung Vĩnh M, sinh năm 1987; có mặt.

5. Anh Cung Thanh N, sinh năm 1990; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Cung Thanh N: Anh Cung Vĩnh M, sinh năm 1987; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

6. Chị Cung Thị Minh T, sinh năm 2008; cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Cung Thị T, sinh năm 1973; cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (là mẹ đẻ của chị Cung Thị Minh T); có mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Vệ Q, chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nông Ngọc T, Quyền chủ tịch; vắng mặt.

Người kháng cáo: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tống Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X.

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn và bị đơn có quan hệ nguyên đơn là em chồng, bị đơn là chị dâu; nguyên đơn có yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ đẻ nguyên đơn.

Nguyên đơn có bố là ông Cung Danh H, sinh năm 1933 (chết năm 2006) và mẹ là bà Tô Thị T, sinh năm 1932 (chết năm 2020). Ông Cung Danh H và bà Tô Thị T có 5 người con là: Bà Cung Thị X, bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S, ông Cung Vĩnh T (đã chết 2007) và bà Cung Thị T. Ông Cung Danh H và bà Tô Thị T không có con nuôi.

Bà Cung Thị T, không lấy chồng, có con gái là chị Cung Thị Thanh T.

Bà Tống Thị D (chết năm 2023, là vợ của ông Cung Vĩnh T); bà Tống Thị D và ông Cung Vĩnh T có hai người con là anh Cung Vĩnh M và anh Cung Thanh N. Bà Tống Thị D và ông Cung Vĩnh T không có con nuôi.

Bố đẻ bà Tống Thị D là ông Tống Văn H, sinh 1926 (đã chết 1988) và mẹ là bà Trần Thị N, sinh năm 1931 (đã chết 2014).

Nguyên đơn bà Cung Thị T trình bày: Bố, mẹ của bà Cung Thị T là ông Cung Danh H (chết năm 2006) và mẹ Tô Thị T chết năm 2020. Khi bố, mẹ bà chết không để lại di chúc, đã để lại tài sản gồm:

1. Thừa đất số 107 với diện tích 285,2m², tại tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã Đ. Địa danh Nà S, Nà S1, xã Đ. Thừa đất số 106. diện tích 244,4m², tại tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã Đ. Địa danh Nà S, Nà S1, xã Đ.

- ½ thừa số 85 (thửa 85 có diện tích 315,5m²), tại tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã Đ. Địa danh Nà Sluóc, Nà Slàng, xã Đ.

Nguồn gốc các thửa đất số 106, 107 và ½ thửa đất số 85 là đất của ông Lăng Văn N (đã chết, có con trai là Lăng Văn V), trú tại: Thôn P, khu 4, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Sau đó bố, mẹ nguyên đơn lấy thửa đất 07, diện tích 439m², thuộc xứ đồng Nà S2 và thửa đất số 44 diện tích 345,7m² đối với ông Lăng Văn N lấy các thửa đất số 106, 107 và ½ thửa số 85. Còn ½ thửa 85 còn lại là do ông Cung Vĩnh T mua với ông Lăng Văn N từ năm 1992.

2. Đất ruộng:

- Thừa đất số 170, diện tích 753,6m², tờ bản đồ số 38, xã Đ. Tại xứ đồng Nà Á, xã Đ.

- Thừa đất số 186, diện tích 441,7m², tờ bản đồ số 38, xã Đ. Tại xứ đồng Bản S, xã Đ.

3. Đất rừng:

Khu đất rừng Khuổi T, xã Đ, diện tích 12.823m². Đối với thửa đất rừng tại buổi hòa giải bà T rút yêu cầu, không yêu cầu chia thửa đất rừng Khuổi T.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Rút yêu cầu hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế tài sản của ông Cung Vĩnh T tại văn bản số 568, quyền số 02/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 21-5-2014 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

2. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia 175,0m²; tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu chia diện tích 157,75m² thuộc thửa 85 (1/2 diện tích thửa 85), tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Đối với

diện tích 17,25m² xin rút yêu cầu do phần diện tích này đo đạc vượt sang diện tích của nhà bà Tổng Thị D.

3. Yêu cầu chia diện tích 241,1m² (tương ứng với các điểm C, D, E, F, G, H, Q trên mảnh trích đo số 32C-2023) thuộc thửa 106, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

4. Yêu cầu chia diện tích 753,6m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G trên mảnh trích đo số 32B-2023) thuộc thửa 170, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

5. Yêu cầu chia diện tích 441,7m² (tương ứng với các điểm H, K, L, M, N, O trên mảnh trích đo số 32B-2023) thuộc thửa 186, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

6. Yêu cầu chia diện tích 283,4m² (tương ứng với các điểm K, L, M, N, O, P trên mảnh trích đo số 32C-2023) thuộc thửa 107, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

7. Yêu cầu phân chia di sản là nhà, đất của bố, mẹ bà T cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ theo quy định của pháp luật về thừa kế. Đối với những tài sản trên đất thì sau này ai được chia phần đất nào sẽ được quản lý tài sản trên phần đất đó.

8. Rút yêu cầu đối với diện tích 6.505,0m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, Q, O, P trên mảnh trích đo số 32A-2023) thuộc thửa 593, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

9. Rút yêu cầu đối với diện tích 874,7m² (tương ứng với các điểm L, M, N, O, Q trên mảnh trích đo số 32A-2023) thuộc thửa 611, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

10. Yêu cầu hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho bà Tổng Thị D vào năm 2014 đối với các thửa đất 85, 106, 107, 170, 186 và đất rừng Khuổi Tấu (thửa 593 tờ bản đồ số 1).

11. Yêu cầu hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho ông Cung Vĩnh T vào năm 2001.

Bị đơn bà Tổng Thị D trình bày: Nguồn gốc các thửa đất số 107, diện tích 285,2m², tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã Đ và thửa đất số 106 diện tích 244,4m², tại tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã Đ cùng địa danh Nà Sluốc, Nà Slảng, xã Đ. Sau khi tan hợp tác xã, ông Lăng Văn Ngậu đến đòi lại đất nên gia đình lấy ruộng (02 thửa ruộng số 07, 44 tại Nà Slầu) đổi với ông Lăng Văn Ngậu từ năm 1992, nguồn gốc 02 thửa ruộng 07, 44 Nà Slầu đổi cho ông Lăng Văn Ngậu sử dụng trước đây do các cụ (bố, mẹ chồng) để lại. Đến năm 2001 thì chồng bà là ông Cung Vĩnh T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2014 chuyển sang tên bà là Tổng Thị D. Trên thửa đất 107 có 01 căn nhà của bố chồng bà xây năm 1989 bằng gạch chỉ, lợp bằng ngói âm dương, bên cạnh là nhà của bà Cung Thị T xây năm 2002 có một gian xây áp

vào tường nhà của bố chồng bà. Khi bà Cung Thị T xây, bà không cho xây nhưng bà Cung Thị T nói là xây tạm thời để dựng hàng. Ngoài ra, trên đất còn có 01 cây mắc mật, 01 cây na, 01 cây trứng gà, toàn bộ số cây trên là tự mọc không ai trồng, còn 01 cây nhãn do bà trồng vào năm 1997.

Đối với thửa đất số 170, diện tích 753,6m², tờ bản đồ số 38, xã Đ, địa chỉ tại xứ đồng Nà Á, xã Đ và thửa đất số 186, diện tích 441,7m², tờ bản đồ số 38, xã Đ tại xứ đồng Bản S, xã Đ có nguồn gốc các cụ bên chồng để lại, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995 mang tên Cung Vĩnh T, đến năm 2014 chuyển sang tên bà là Tổng Thị D.

Đối với thửa đất số 85, diện tích 315,4m², tại tờ bản đồ số 63 bản đồ địa chính xã Đ, có nguồn gốc là của ông Lăng Văn Ngậu thửa đất này là do vợ chồng bà mua với ông Lăng Văn N từ năm 1994, thửa đất này hiện tại bà làm nhà ở ½ diện tích, còn ½ diện tích làm ruộng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995 mang tên Cung Vĩnh T, đến năm 2014 chuyển sang tên bà là Tổng Thị D.

Đối với khu đất rừng Khuổi Táu, xã Đ, có nguồn gốc của các cụ kỵ bên chồng để lại. Năm 1997 được cấp bìa xanh mang tên ông Cung Vĩnh T. Đến năm 2009 cấp lại chuyển bìa xanh sang bìa đỏ mang tên bà Tổng Thị D, có diện tích 12.823m². Trên đất rừng Khuổi T gia đình bà trồng 200 cây mỗ nhưng đã chết, hiện còn sống khoảng 100 cây có đường kính 10cm, trồng năm nào bà không nhớ, trồng 150 cây hồi từ năm 2000.

Nay bà Cung Thị T yêu cầu chia di sản của bố mẹ để lại cho 5 chị em theo quy định của pháp luật, bà không nhất trí vì các thửa đất trên là chồng bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995, 1997, 2001 và sau khi chồng bà chết, toàn bộ các thửa đất trên đã được chuyển sang tên của bà là Tổng Thị D (từ năm 2009, 2014). Đối với các yêu cầu khác của nguyên đơn, bà không nhất trí.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp là di sản do bố mẹ để lại, các bà đều nhất trí đề nghị chia di sản của bố mẹ theo quy định của pháp luật.

+ Bà Cung Thị X, anh Cung Vĩnh M đều thừa nhận các thửa đất nêu trên có nguồn gốc của ông, bà, bố mẹ để lại. Tuy nhiên các thửa đất trên đã được cấp giấy CNQSD đất cho ông Cung Vĩnh T, sau đó bà Tổng Thị D nhận thừa kế từ ông Cung Vĩnh T và cấp chuyển đổi GCNQSD đất mang tên bà Tổng Thị D, nên không nhất trí việc bà Cung Thị T yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế.

+ Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T, tỉnh Lạng Sơn trình bày:

1. Trước năm 2001 trở về trước các thửa đất số 106, 107, 85 tờ bản đồ địa chính số 63 xã Đ, thửa đất số 170, 186 thuộc tờ bản địa chính số 38 xã Đ và thửa

đất rừng tại Khuổi Tấu chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân nào vì trước năm 2001 trở về trước chưa được đo đạc địa chính nên chưa thể hiện trong các hồ sơ địa chính.

2. Năm 2008 khi thực hiện Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 02-8-2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Thiết kế Kỹ thuật - Dự án thành lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm Nghiệp từ tư liệu bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:10.000 tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là dự án đất Lâm Nghiệp) thì khu đất rừng Khuổi Tấu, Thôn N, xã Đ được đo đạc thành thửa đất số 593, diện tích 12.823,0m² thuộc tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Đ. Hộ bà Tống Thị D, trú tại Thôn N, xã Đ đã kê khai và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Sêri BĐ 620623, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00097, cấp ngày 02-11-2009 đối với thửa đất nêu trên theo Dự án. Về trình tự thủ tục được cấp theo quy định, được niêm yết công khai, trong thời gian niêm yết không có khiếu nại khiếu kiện nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay mới xảy ra tranh chấp.

3. Năm 2013 khi thực hiện Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 19-4-2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đầu tư Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 33 xã thuộc các huyện: Cao Lộc, T và Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (huyện T đo đạc 10 xã trong đó có xã Đ) thì các thửa đất số 106, 107, 85 tờ bản đồ địa chính số 63 xã Đ, thửa đất số 170, 186 thuộc tờ bản đồ địa chính số 38 xã Đ được đo đạc hình thành theo Dự án nêu trên hộ bà Tống Thị D, trú tại Thôn N đã kê khai và được cấp theo Dự án. Cụ thể:

- Thửa đất số 85, diện tích 315,5m², tờ bản đồ địa chính số 63 xã Đ, mục đích sử dụng là “đất ở tại nông thôn”, thửa đất này thuộc trường hợp cấp lần đầu. Về trình tự thực hiện đúng quy định.

- Thửa đất số 186, diện tích 441,7m², tờ bản đồ địa chính số 38 xã Đ, mục đích sử dụng là “đất chuyên trồng lúa nước”, thửa đất này thuộc trường hợp cấp lần đầu. Về trình tự thực hiện đúng quy định.

- Thửa đất số 106, diện tích 244,4m², tờ bản đồ địa chính số 63 xã Đ, mục đích sử dụng là “đất nuôi trồng thủy sản”, thửa đất này thuộc trường hợp cấp lần đầu. Về trình tự thực hiện đúng quy định.

- Thửa đất số 107, diện tích 285,2m², tờ bản đồ địa chính số 63 xã Đ, mục đích sử dụng là “đất ở tại nông thôn”, thửa đất này thuộc trường hợp đăng ký biến động (thừa kế) từ hộ ông Cung Vĩnh T (chồng bà Tống Thị D) sang hộ bà Tống Thị D. Thửa đất này được đăng ký biến động từ thửa đất số..., diện tích 150 m² mà hộ ông Cung Vĩnh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01-6-2001 theo hình thức “Tự kê khai”.

- Thửa đất số 170, diện tích 753,6m², tờ bản đồ địa chính số 38 xã Đ, mục đích sử dụng là “đất chuyên trồng lúa nước”, thửa đất này thuộc trường hợp đăng ký biến động (thừa kế) từ hộ ông Cung Vĩnh T (chồng bà Tống Thị D) sang hộ bà Tống Thị D. Thửa đất này được đăng ký biến động từ thửa đất số 61,

diện tích 713m², tờ bản đồ giải thửa 299 xã Đ mà ông Cung Vĩnh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05-01-1995.

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 107, diện tích 285,2m², tờ bản đồ địa chính số 63 xã Đ và thửa đất số 170, diện tích 753,6m², tờ bản đồ địa chính số 38 xã Đ được các thành viên họp, có văn bản phân chia tài sản thừa kế, được UBND xã Đ chứng thực ngày 21-4-2014, được UBND xã Đ Thông báo niêm yết công khai văn bản nhận tài sản thừa kế tại Thông báo số 556/TB-UBND ngày 21-4-2014 và lập biên bản kết thúc niêm yết văn bản phân chia tài sản thừa kế tại Biên bản số 558a/BB-UBND ngày 21-5-2014. Việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Tổng Thị D nêu trên về trình tự thủ tục là đúng quy định. Đề nghị Tòa án xem xét thẩm tra, xác minh thật kỹ về nguồn gốc các thửa đất, quá trình quản lý sử dụng đất của các thửa đất nêu trên để giải quyết vụ việc đúng quy định của pháp luật.

+ Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Về văn bản phân chia tài sản thừa kế tài sản của ông Cung Vĩnh T tại văn bản số 568, quyền số 02/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 21-5-2014 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn được lập theo đúng trình tự, thủ tục nên không có căn cứ để hủy bỏ.

- *Người làm chứng ông Lăng Văn Vương trình bày:* Ông Lăng Văn Ngậu (là bố của ông, đã chết), trước năm 1994 khu đất ông Cung Danh H ở khi còn sống, hiện nay các bên đang tranh chấp thuộc đất "Cốc Chở" của gia đình ông. Đến khi Hợp tác xã thành lập thì mảnh đất này được Hợp tác xã giao cho gia đình ông Cung Danh H quản lý, sử dụng và đã xây nhà ở tại đây. Khoảng năm 1986 đến 1988, Hợp tác xã tan rã gia đình ông đến đòi lại đất ông Cung Danh H và ông Lăng Văn Ngậu đã có thỏa thuận, gia đình ông Cung Danh H tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích đất trên (khoảng 02 sào) có địa danh Nà Sluốc, Nà Slảng, xã Đ và ông Cung Danh H đổi cho gia đình ông 02 thửa ruộng của gia đình ông Cung Danh H là thửa số 7 có diện tích 439m² và thửa số 44 có diện tích 345,7m² (có địa danh Nà Slau, xã Đ) để gia đình ông quản lý, sử dụng và canh tác. Việc trao đổi đất chỉ tiến hành bằng miệng và không lập giấy tờ gì. Gia đình ông vẫn đang canh tác và sử dụng 02 thửa ruộng này cho đến nay mà không có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra.

Đến ngày 21-3-1994, ông Lăng Văn Ngậu và ông đã chuyển nhượng một thửa ruộng ở khu đất Đồng Xưởng (thuộc Thôn N, xã Đ) có diện tích 840m² cho gia đình ông Cung Vĩnh T. Thời điểm chuyển nhượng do là đất "Cốc Chở" nên chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông khẳng định phần diện tích đất gia đình ông đổi với ông Cung Danh H và phần đất gia đình ông chuyển nhượng cho ông Cung Vĩnh T là hai phần hoàn toàn khác nhau. Hiện nay phần đất gia đình ông đã đổi cho ông Cung Danh H và chuyển nhượng cho ông Cung Vĩnh T có nguồn gốc do gia đình ông đã đổi đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- *Chị Cung Thị Minh T trình bày:* Chị nhất trí với các ý kiến của bà Cung Thị T, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kết quả định giá tài sản, cụ thể như sau:

1. Đối với đất rừng Khuổi T diện tích 7.379,7m² các đương sự không thỏa thuận được giá đất và tài sản tranh chấp; Hội đồng định giá tài sản quyết định áp dụng các văn bản của Nhà nước quy định, giá đất 9.000 đồng/m² và tài sản trên đất; tổng giá trị tài sản trên đất và đất là 62.694.000 đồng.

2. Đối với thửa đất ruộng thửa số 170: Giá trị là 86.664.000 đồng, trên đất không có tài sản gì.

3. Đối với đất ở nông thôn, thửa số 107: Giá trị là 171.120.000 đồng.

Tài sản trên đất thửa số 107 gồm:

- 01 một gian nhà ở, diện tích 21,9m², do ông Cung Danh H, bà Tô Thị T xây dựng 1989, trị giá 742.200đồng.

- Căn nhà cấp 4 trên thửa đất 107, do bà Thuyên xây dựng năm 2002 trị giá 1.237.000đồng.

- 01 căn bếp xây gạch ba banh có giá trị 296.400 đồng.

- 01 nhà kho xây gạch ba banh có giá trị 296.400 đồng.

- 01 tường rào xây gạch ba banh có trị 296.400 đồng.

Tổng giá trị của vật kiến trúc: 1.878.800 đồng.

- Các cây trên đất gồm:

+ 01 cây trứng gà đường kính gốc 10cm-15cm, có giá 636.000 đồng.

+ 01 cây na đường kính gốc 7cm-10cm, có giá 783.000 đồng.

+ 01 cây mắc mật đường kính gốc 5cm-10cm có giá 203.000 đồng.

+ 50m² ngô có giá 325.000 đồng.

+ 01 cây cam đường kính gốc 2cm-5cm có giá: 142.000 đồng.

Tổng giá trị của các cây: 2.083.000 đồng.

4. Đối với thửa số 106: Thửa đất 106, có giá trị là 24.440.000 đồng.

Tài sản trên đất thửa 106 gồm có:

- 01 tường gạch ba banh 68m² trị giá 296.400 đồng.

- 01 cây táo giá trị 152.000 đồng

- 01 cây hồng xiêm giá trị 53.000 đồng.

- 01 cây ổi có giá trị 89.000 đồng

- 01 cây nhãn lồng có giá trị 1.463.000 đồng

- 01 cây cam có giá trị 51.000 đồng

- 01 cây tranh có giá trị 51.000 đồng.

- 01 cây đu đủ có giá trị 234.000 đồng

- 50m² ngô có giá trị 320.000 đồng.

30 cây chuối có giá trị 540.000 đồng

Tổng giá trị 27.694.000 đồng.

5. Đối với đất thửa số 186: Giá trị là 50.795.500 đồng, trên đất không có tài sản gì.

6. Thửa đất số 85 có: Giá trị $\frac{1}{2}$ thửa số 85 là 94.650.000 đồng.

Tài sản trên $\frac{1}{2}$ thửa số 85 gồm có:

- 01 căn nhà bếp tường ba banh có giá trị 370.500 đồng.

- 01 chuồng lợn có giá trị 296.4000 đồng.

- 01 bờ tường gạch chỉ có giá trị 314.8000 đồng.

- 17 cây chuối trên 01 năm tuổi có giá trị 306.000 đồng.

- 01 cây nhót có giá trị 98.000 đồng.

- 01 cây bưởi có giá trị 152.000 đồng.

- 01 cây cam có giá trị 142.000 đồng.

- 02 khóm thanh long có giá trị 350.000 đồng.

- Hàng rào quây lưới B40 có giá trị 1.800.000 đồng.

Tổng giá trị là 3.829.700 đồng.

Tại Bản án số 07/2024/DS-ST ngày 29-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 17,25m² (tương ứng với các điểm A, B, R trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023) thuộc thửa 85, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp phần còn lại của thửa 85, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Đông Nam giáp thửa 86, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Tây Nam giáp phần còn lại của thửa 85, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định.

2. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 6.505,0m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, Q, O, P trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32A-2023) thuộc thửa 593, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc giáp phần còn lại của thửa 611 và thửa 593, giáp thửa 569 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Đông Bắc giáp phần còn lại của thửa 593 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Nam và Đông Nam giáp phần còn lại của thửa 593, giáp thửa 637 và thửa 687 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Tây Nam giáp phần còn lại của thửa 611 và thửa 593 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định.

3. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 874,7m² (tương ứng với các điểm L, M, N, O, Q trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32A-2023) thuộc thửa 611, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc giáp phần còn lại của thửa 611 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Đông Nam giáp thửa 593 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Tây Nam giáp phần còn lại của thửa 611 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 1 thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định.

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

4. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế tài sản của ông Cung Vĩnh T tại văn bản số 568, quyền số 02/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 21-5-2014 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Cung Thị T, cụ thể:

5.1. Bà Cung Thị T, bà Cung Thị X1, chị Cung Thị Thanh T được quản lý, sử dụng 192,6m² thửa 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (tương ứng các điểm T, L, M, N, O, S trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023) cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp thửa 85, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Đông Nam giáp phần còn lại của thửa 107, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Tây Nam giáp đường giao thông;

- Phía Tây Bắc giáp thửa 84, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

5.2. Bà Cung Thị T, bà Cung Thị X1, chị Cung Thị Thanh T được quản lý, sử dụng 441,7m² (tương ứng với các điểm H, K, L, M, N, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32B-2023) thuộc thửa 186, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp với thửa đất 146 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Tây Bắc giáp với thửa đất số 171 và 147 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Đông Nam giáp với thửa đất số 185 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Tây Nam giáp thửa số 7, tờ bản đồ 53 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

5.3. Bà Cung Thị T, bà Cung Thị X1 được phân di sản giá trị của 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 44,0m² do ông Cung Danh H và bà Tô Thị T xây dựng tổng cộng là 371.000 đồng. Phần giá trị này nằm trong khối tài sản trên diện tích đất 192,6m² thửa 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn mà bà Cung Thị T, bà Cung Thị X1 được quyền quản lý, sử dụng.

5.4. Bà Cung Thị X được hưởng phần giá trị tài sản trên đất là 21.069.750 đồng. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N có trách nhiệm thanh toán cho bà Cung Thị X số tiền 21.069.750 (hai mươi một triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền phải thanh toán nêu trên thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.5. Bà Cung Thị X được hưởng phần di sản giá trị của 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 44,0m² do ông Cung Danh H và bà Tô Thị T xây dựng giá trị là

123.666 đồng. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Cung Thị X số tiền 123.666 (một trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu) đồng. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền phải thanh toán nêu trên thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.6. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quản lý, sử dụng diện tích 241,1m² (tương ứng với các điểm C, D, E, F, G, H, Q trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023) thuộc thửa 106, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông tiếp giáp với thửa đất số 105 tờ bản đồ 63 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Đông Bắc giáp với thửa đất 85 tờ bản đồ 63 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Tây Bắc giáp với thửa đất số 85 tờ bản đồ 63 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Đông Nam giáp với đường dân sinh.
- Phía Tây Nam giáp thửa 142 tờ bản đồ 63 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn và đường bê tông dân sinh.

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

5.7. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quản lý, sử dụng diện tích 753,6m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32B-2023) thuộc thửa 170, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc tiếp giáp với thửa đất số 150 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Đông Bắc giáp với thửa đất 148 và 149 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Đông Nam giáp với thửa đất số 171 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Nam giáp với thửa 199 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Tây Nam giáp với thửa 187 tờ bản đồ 38 bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

5.8. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quản lý, sử dụng diện tích 90,8m² đất thửa 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (tương ứng các điểm K, T, S, P trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023) cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp thửa 85, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Đông Nam giáp thửa 85, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
- Phía Tây Nam giáp đường giao thông,
- Phía Tây Bắc giáp phần còn lại của thửa 107, tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

5.9. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quản lý, sử dụng diện tích 157,75m² đất thửa 85 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (tương ứng các điểm A, R, C, Q, H, K, P, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023) cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp phần còn lại của thửa 85 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Đông Nam giáp các thửa 86, thửa 105, thửa 106 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Tây Nam giáp đường giao thông;
- Phía Tây Bắc giáp các thửa 107, thửa 84 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn

(Các phía tiếp giáp, kích thước các cạnh được thể hiện tại phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn cung cấp).

5.10. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được hưởng phần di sản giá trị của 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 44,0m² do ông Hiền và bà Thên xây dựng giá trị là 123.666 (một trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu) đồng. Phần giá trị này nằm trong phần giá trị tài sản mà anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được chia.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02-10-2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tổng Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án do Tòa án sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 77/QĐ-VKS-DS, ngày 28-10-2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

Cấp phúc thẩm đã thu thập thêm thông tin, tài liệu chứng cứ: Công văn 109/2025 ngày 31-3-2025 do TAND huyện T cung cấp, có biên bản phiên tòa kèm theo, xác định ngày 22-12-1987 ông Cung Danh H và bà Tô Thị T đã giải quyết ly hôn. Tại Biên bản xác minh ngày 25-3-2025 do Công an xã Quốc Khánh, huyện T cung cấp thông tin về bố đẻ của bà Tổng Thị D là ông Tổng Văn H, sinh năm 1926 (đã chết 1988), mẹ đẻ là bà Trần Thị Nộn, sinh năm 1931 (đã chết 2014). Bị đơn bà Tổng Thị D chết ngày 24-4-2024, xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Tổng Thị D, gồm: Bố đẻ là ông Tổng Văn H (đã chết 1988), mẹ là bà Trần Thị N (đã chết 2014), chồng là ông Cung Vĩnh T (đã chết 2007); con là anh Cung Vĩnh M sinh 1987, anh Cung Thanh N sinh 1990.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tổng Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X giữ nguyên kháng cáo.

Sau khi các bên hòa giải, nguyên đơn bà Cung Thị T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tổng Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X, bà Cung Thị S, anh Cung Vĩnh M, người đại diện theo ủy quyền của anh Cung Văn Nhã đã thống nhất tự nguyện thỏa thuận, cụ thể:

Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T được quyền quản lý sử dụng đất có diện tích 146m² (tương ứng với các điểm U, L, M, N, O, V trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và đất có diện tích 441,7m² (tương ứng với các điểm H, K, L, M, N, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32B-2023) thuộc thửa đất 186, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản trên đất diện tích 3,8m² (có các đỉnh U, 8, 7, 5, 4, 6, U) và 0.2m² (có các đỉnh 1, 2, 3) thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63.

Bà Cung Thị X tự nguyện không nhận phần di sản thừa kế được hưởng, bà tự nguyện tặng cho các anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N.

Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quyền quản lý sử dụng đất diện tích 137,4m² (tương ứng với các điểm V, P, K, U trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ; diện tích 241,1m² (tương ứng với các điểm C, D, E, F, GH, Q trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 106 tờ bản đồ 63; diện tích 753,6m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 170 tờ bản đồ 63; thửa 85 diện tích 157,75m² (tương ứng với các điểm A, R, C, H, K, P, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), tờ bản đồ 63 xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Các đương sự thống nhất không tranh chấp các tài sản khác trên thửa đất 107, 106, 85, tài sản trên phần đất được chia có quyền được hưởng.

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 36.651.000 đồng, số tiền này bà Cung Thị T đã nộp tạm ứng để chi phí. Bà Cung Thị T tự nguyện chịu số tiền 18.325.500 đồng, bà Cung Thị T đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Anh Cung Vĩnh M tự nguyện chịu số tiền 18.325.500 đồng; anh Cung Vĩnh M có trách nhiệm thanh toán hoàn trả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản cho bà Cung Thị T số tiền 18.325.500 đồng.

Về án phí sơ thẩm: Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T phải chịu tổng số tiền 6.965.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp vào Ngân sách nhà nước; cụ thể mỗi bà phải chịu số tiền 2.318.958 đồng. Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S thuộc trường hợp được miễn án phí, có đơn và đề nghị xin được miễn án phí. Bà Cung Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0006354 ngày 27-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị T còn phải nộp tiếp số tiền là 2.018.958 đồng.

Anh Cung Vĩnh M và anh Cung Thanh N phải liên đới phải chịu số tiền 14.409.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp Ngân sách Nhà nước; cụ thể mỗi người phải nộp số tiền là 7.204.850 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Nhất trí sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 290, 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người kế thừa quyền và

nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tống Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự nguyên đơn bà Cung Thị T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tống Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X, bà Cung Thị S, anh Cung Vĩnh M, người đại diện theo ủy quyền của anh Cung Văn Nhã đã thống nhất thỏa thuận, cụ thể:

Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T được quyền quản lý sử dụng đất có diện tích 146m² (tương ứng với các điểm U, L, M, N, O, V trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và đất có diện tích 441,7m² (tương ứng với các điểm H, K, L, M, N, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32B-2023) thuộc thửa đất 186, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản trên đất có diện tích 3,8m² (có các đỉnh U, 8, 7,5, 4, 6, U) và 02m² (có các đỉnh 1,2,3) thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63.

Bà Cung Thị X không nhận phần di sản thừa kế được hưởng, bà tự nguyện tặng cho anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N.

Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quyền quản lý sử dụng đất diện tích 137,4m² (tương ứng với các điểm V, P, K, U trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ; diện tích 241,1m² (tương ứng với các điểm C, D, E, F, G H, Q trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 106 tờ bản đồ 63; diện tích 753,6m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 170 tờ bản đồ 63; thửa 85 diện tích 157,75m² (tương ứng với các điểm A, R, C, H, K, P, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), tờ bản đồ 63 xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Các đương sự không tranh chấp các tài sản khác trên thửa đất 107, 106, 85, tài sản trên phần đất được chia có quyền được hưởng.

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 36.651.000 đồng. Bà Cung Thị T tự nguyện chịu số tiền 18.325.500 đồng; bà Cung Thị T đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

Anh Cung Vĩnh M tự nguyện chịu số tiền 18.325.500 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Số tiền này bà Cung Thị T đã nộp tạm ứng để chi phí, anh Cung Vĩnh M có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà Cung Thị T số tiền 18.325.500 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung

Thị T phải chịu tổng số tiền 6.965.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp vào Ngân sách nhà nước; cụ thể mỗi bà phải chịu số tiền 2.318.958 đồng. Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn đề nghị nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Cung Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0006354 ngày 27-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị T còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 2.018.958 đồng.

Anh Cung Vĩnh M và anh Cung Thanh N phải liên đới phải chịu số tiền 14.409.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp Ngân sách Nhà nước; cụ thể mỗi người phải nộp số tiền là 7.204.850 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N, bà Cung Thị X phải chịu mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Xác nhận anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N đã nộp đủ số tiền án phí nêu trên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0001868; số 0001869, ngày 22-10- 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị X thuộc trường hợp được miễn án phí, có đơn đề nghị xin được miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm.

Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện T đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X; kháng nghị của Viện kiểm sát trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Phiên tòa mở lần thứ hai đã được triệu tập hợp lệ, có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[3] Xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tống Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X: Không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án

do Tòa án sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự nguyên đơn bà Cung Thị T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Tống Thị D là anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cung Thị X, bà Cung Thị S, anh Cung Vĩnh M, người đại diện theo ủy quyền của anh Cung Văn Nhã đã thống nhất tự thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế, cụ thể như sau:

[4.1] Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T được quyền quản lý, sử dụng đất có diện tích 146m² (tương ứng với các điểm U, L, M, N, O, V trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (trị giá 87.600.000 đồng) và tài sản gắn liền trên đất 01 ngôi nhà cấp 4 (trị giá 742.000 đồng) và diện tích 441,7m² (tương ứng với các điểm H, K, L, M, N, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32B-2023) thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (trị giá 50.795.500 đồng) và hưởng các tài sản trên đất. Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản trên đất có diện tích 3,8m² (có các đỉnh U, 8, 7, 5, 4, 6, U) và 02m² (có các đỉnh 1, 2, 3) thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ.

[4.2] Bà Cung Thị X tự nguyện không nhận phần di sản thừa kế được hưởng, tự nguyện tặng cho anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N.

[4.3] Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quyền quản lý sử dụng đất diện tích 137,4m² (tương ứng với các điểm V, P, K, U trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ (trị giá 82.440.000 đồng); diện tích 241,1m² (tương ứng với các điểm C, D, E, F, G H, Q trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 106 tờ bản đồ 63 (trị giá 24.440.000 đồng); diện tích 753,6m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 170 tờ bản đồ 63 (trị giá 86.664.000 đồng); thửa 85 diện tích 157,75m² và tài sản trên đất (tương ứng với các điểm A, R, C, H, K, P, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), tờ bản đồ 63 xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (trị giá 94.650.000 đồng) và được hưởng các tài sản trên đất.

[4.4] Các đương sự thống nhất không tranh chấp các tài sản khác trên các thửa đất 107, 106, 85, tài sản trên phần đất được chia có quyền được hưởng.

[5] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 36.651.000 đồng. Bà Cung Thị T tự nguyện chịu 18.325.500 đồng; anh Cung Vĩnh M tự nguyện chịu số tiền 18.325.500 đồng; số tiền này bà Cung Thị T đã nộp tạm ứng để chi phí, anh Cung Vĩnh M có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà Cung Thị T số tiền 18.325.500 đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm:

[6.1] Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T phải chịu tổng số tiền 6.965.875 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước; cụ thể mỗi bà phải chịu số tiền 2.318.958 đồng; tuy nhiên bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S thuộc trường hợp được miễn án phí và đề nghị xin được miễn án phí. Bà Cung Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0006354 ngày 27-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị T còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 2.018.958 đồng.

[6.2] Anh Cung Vĩnh M và anh Cung Thanh N phải liên đới phải chịu số tiền 14.409.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm để nộp Ngân sách Nhà nước; cụ thể mỗi người phải nộp số tiền là 7.204.850 đồng.

[7] Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N, bà Cung Thị X mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm để sung vào Ngân sách nhà nước. Xác nhận anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N đã nộp đủ số tiền án phí nêu trên tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0001868; số 0001869, ngày 22-10-2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị X thuộc trường hợp được miễn án phí, có đơn đề nghị nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

[8] Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[10] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của của Tòa án nhân dân huyện Tầng Định, tỉnh Lạng Sơn; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 170 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 31, 133, 134, 236 của Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T được quyền quản lý sử dụng đất có diện tích 146m² (tương ứng với các điểm U, L, M, N, O, V trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, tài sản gắn liền trên đất 01 ngôi nhà cấp 4 và diện tích 441,7m² (tương ứng với các điểm H, K, L, M, N, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32B-2023) thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ 38, bản đồ địa chính xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản trên đất có diện tích 3,8m² (có các đỉnh U, 8, 7, 5, 4, 6, U) và 02m² (có các đỉnh 1, 2, 3) thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ.

2. Anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N được quyền quản lý sử dụng đất diện tích 137,4m² (tương ứng với các điểm V, P, K, U trên phụ lục mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc một phần thửa đất số 107 tờ bản đồ 63, bản đồ địa chính xã Đ; diện tích 241,1m² (tương ứng với các điểm C, D, E, F, G H, Q trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 106 tờ bản đồ 63; diện tích 753,6m² (tương ứng với các điểm A, B, C, D, E, F, G trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), thuộc thửa 170 tờ bản đồ 63; thửa 85 diện tích 157,75m² (tương ứng với các điểm A, R, C, H, K, P, O trên phụ lục bổ sung mảnh trích đo địa chính số 32C-2023), tờ bản đồ 63 xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S, bà Cung Thị T, anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

(Có phụ lục mảnh trích đo do công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn kèm theo bản án)

3. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 36.651.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi một nghìn đồng).

Bà Cung Thị T tự nguyện chịu 18.325.500 đồng (mười tám triệu ba trăm hai mươi năm nghìn năm trăm đồng), xác nhận bà Cung Thị T đã nộp đủ.

Anh Cung Vĩnh M tự nguyện chịu số tiền 18.325.500 đồng (mười tám triệu ba trăm hai mươi năm nghìn năm trăm đồng); số tiền này bà Cung Thị T đã nộp tạm ứng để chi phí, anh Cung Vĩnh M có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà Cung Thị T số tiền 18.325.500 đồng (mười tám triệu ba trăm hai mươi năm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S và bà Cung Thị T phải chịu tổng số tiền 6.965.875 đồng (sáu triệu chín trăm sáu mươi năm nghìn tám trăm bảy năm đồng) để sung vào Ngân sách nhà nước; cụ thể mỗi bà phải chịu số tiền 2.318.958 đồng (hai triệu ba trăm mười tám nghìn chín trăm năm tám đồng); tuy nhiên bà Cung Thị X1, bà Cung Thị S thuộc trường hợp được miễn án phí và đề nghị xin được miễn án phí. Bà Cung Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0006354 ngày 27-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị T còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 2.018.958 đồng (hai triệu không trăm mười tám nghìn chín trăm năm tám đồng).

Anh Cung Vĩnh M và anh Cung Thanh N phải liên đới phải chịu số tiền 14.409.700 đồng (mười bốn triệu bốn trăm linh chín nghìn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp vào Ngân sách Nhà nước; cụ thể mỗi người phải nộp số tiền là 7.204.850 đồng (bảy triệu hai trăm linh bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N, bà Cung Thị X phải chịu mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm để sung vào Ngân sách nhà nước. Xác nhận ngày 22-10-2024 anh Cung Vĩnh M, anh Cung Thanh N đã nộp đủ số tiền án phí nêu trên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0001868; số 0001869 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Bà Cung Thị X thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. T, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. T, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h.T, tỉnh Lạng Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Dương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP,
KTNV&THA.

Lương Thị Nguyệt

